



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

## II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Quý 3 năm 2010

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 313 719 913 161 | 229 147 470 068 | 729 020 577 982                    | 694 872 113 471 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 22 022 593 025  | 1 338 631 644   | 29 987 941 119                     | 3 958 317 365   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 291 697 320 136 | 227 808 838 424 | 699 032 636 863                    | 690 913 796 106 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       | 268 165 755 462 | 213 756 461 172 | 643 724 040 716                    | 644 612 406 351 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 23 531 564 674  | 14 052 377 252  | 55 308 596 147                     | 46 301 389 755  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 503 548 482     | 320 407 922     | 2 737 277 960                      | 1 831 729 173   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 5 137 968 957   | 443 439 999     | 10 260 176 211                     | 5 384 338 803   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 2 925 796 436   | 257 446 869     | 5 518 586 253                      | 1 720 437 020   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 12 966 342 926  | 8 622 410 722   | 34 832 140 235                     | 27 462 595 497  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 2 368 857 742   | 1 419 051 476   | 7 455 754 527                      | 4 931 954 340   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 3 561 943 531   | 3 887 882 977   | 5 497 803 134                      | 10 354 230 288  |
| 11. Thu nhập khác (*)                                               | 31    |             | 799 562 638     | 1 511 088 362   | 18 138 886 234                     | 7 215 489 257   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | -               | 1 382 915 122   | 6 919 155 026                      | 6 515 498 410   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 799 562 638     | 128 173 240     | 11 219 731 208                     | 699 990 847     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 4 361 506 169   | 4 016 056 217   | 16 717 534 342                     | 11 054 221 135  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       | 1 090 376 489   | 702 811 016     | 5 204 277 014                      | 2 857 783 592   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       | -               | -               | -                                  | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    |             | 3 271 129 680   | 3 313 245 201   | 11 513 257 328                     | 8 196 437 543   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | -               | -               | -                                  | -               |

\* **Ghi chú:** Trong năm, công ty thay đổi cách hạch toán theo chính sách của MBV, chuyển phần doanh thu từ lợi nhuận giữ lại của hoạt động kinh doanh sang thu nhập khác.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:  
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh  
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam  
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177  
Fax: (84-8) 3 9208175  
www.haxaco.com.vn